

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 02 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

MỤC LỤC



1. Thuyết minh tình hình sản xuất – kinh doanh Quý 02 Năm 2026
2. Báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm 30/06/2026.
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 02 Năm 2026.
4. Lưu chuyển tiền tệ Quý 02 Năm 2026.
5. Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 02 Năm 2026.
6. Một số chỉ tiêu tài chính Quý 02 Năm 2026.



THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 02 NĂM 2026

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn có những thuận lợi và khó khăn như sau:

+ Chiến tranh tại Trung Đông bùng nổ vào ngày 28 tháng 2 năm 2026 đến nay vẫn chưa kết thúc.

+ Giá dầu thô _ nhiên liệu tăng cao.

+ Giá nguyên liệu hạt nhựa đầu vào liên tục biến động ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản phẩm và nhu cầu tiêu thụ chỉ, lưới đánh cá trên thị trường .

Kết quả sản xuất , kinh doanh quý 2/2026 của Công ty được thể hiện như sau :

+ Doanh thu	33.201.286.169 đồng.
+ Chi phí	29.820.213.517 đồng.
+ Lợi nhuận trước thuế	3.381.072.652 đồng.

Với những thuận lợi và khó khăn từ đầu năm 2026, Công ty lập kế hoạch tiết kiệm chi phí, huy động hết tiềm lực về máy móc, nhân lực để tổ chức sản xuất – kinh doanh, cung cấp kịp thời sản phẩm ra thị trường và tạo hiệu quả cho quý 3 và quý 4 năm 2026.

Tp. HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



LÊ HỮU PHƯỚC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.881.335.675	83.585.737.141
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.670.568.019	39.979.924.540
1. Tiền	111		11.611.355.690	14.229.924.540
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.059.212.329	25.750.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.163.787.671	9.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		15.163.787.671	9.700.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.683.585.734	9.283.686.266
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.597.094.549	6.174.425.629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.269.459.236	3.965.320.672
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		267.244.350	372.226.165
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1.450.212.401)	(1.228.286.200)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		23.008.881.143	20.512.740.728
1. Hàng tồn kho	141		23.008.881.143	20.512.740.728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.354.513.108	4.109.385.607
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		662.077.833	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.691.606.769	3.328.610.407
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		828.506	780.775.200
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.106.450.260	47.601.127.678
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Tài sản ngắn hạn khác	215			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		54.654.931.741	47.160.322.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20.569.563.203	12.445.685.555
- Nguyên giá	222		141.258.295.364	138.381.410.565
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(120.688.732.161)	(125.935.725.010)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		34.085.368.538	34.714.636.880
- Nguyên giá	228		35.418.905.222	35.418.905.222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.333.536.684)	(704.268.342)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		411.518.519	400.805.243
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		411.518.519	400.805.243
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		40.000.000	40.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		40.000.000	40.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		130.987.785.935	131.186.864.819
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		45.942.404.542	46.692.094.509
I. Nợ ngắn hạn	310		8.942.418.792	9.692.108.759
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		68.484.016	893.950.300
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		87.743.732	321.341.148
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		820.594.197	329.082.944
5. Phải trả người lao động	315		4.554.993.557	5.579.808.185
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		174.092.008	204.319.473
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		2.761.000	
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.233.750.282	2.363.606.709
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		36.999.985.750	36.999.985.750
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		36.999.985.750	36.999.985.750
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.045.381.393	84.494.770.310
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(1.405.126.159)	(1.405.126.159)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.110.807.946	37.622.772.089
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.065.799.250	3.065.799.250
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.273.900.356	15.211.325.130
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		6.203.648.416	4.691.556.084
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		4.070.251.940	10.519.769.046
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		130.987.785.935	131.186.864.819

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Giàu

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Giàu



Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Lê Hữu Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		32.470.550.799	38.610.284.773	65.850.908.428	72.658.511.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		32.470.550.799	38.610.284.773	65.850.908.428	72.658.511.598
4. Giá vốn hàng bán	11		25.595.700.159	32.440.848.808	53.827.869.138	61.544.446.688
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		6.874.850.640	6.169.435.965	12.023.039.290	11.114.064.910
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		730.735.370	768.029.412	824.569.195	770.466.468
8. Chi phí tài chính	23		562.460.058	170.305.406	1.113.713.642	170.305.406
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		562.460.058	170.305.406	1.113.713.642	170.305.406
9. Chi phí bán hàng	25		624.863.913	565.132.785	1.108.515.701	943.882.619
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.037.189.387	2.414.851.493	6.046.079.634	4.449.945.701
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.381.072.652	3.787.175.693	4.579.299.508	6.320.397.652
12. Thu nhập khác	31				586.625.000	2.847.273
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				586.625.000	2.847.273
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.381.072.652	3.787.175.693	5.165.924.508	6.323.244.925
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		720.594.197	831.511.855	1.074.972.568	1.338.660.801
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		2.660.478.455	2.955.663.838	4.090.951.940	4.984.584.124
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Giàu

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Giàu



Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Lê Hữu Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ 02 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.881.335.675	83.585.737.141
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.670.568.019	39.979.924.540
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.163.787.671	9.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.683.585.734	9.283.686.266
IV. Hàng tồn kho	140		23.008.881.143	20.512.740.728
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.354.513.108	4.109.385.607
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.106.450.260	47.601.127.678
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		54.654.931.741	47.160.322.435
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		411.518.519	400.805.243
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		40.000.000	40.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		130.987.785.935	131.186.864.819
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		45.942.404.542	46.692.094.509
I. Nợ ngắn hạn	310		8.942.418.792	9.692.108.759
II. Nợ dài hạn	330		36.999.985.750	36.999.985.750
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.045.381.393	84.494.770.310
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(1.405.126.159)	(1.405.126.159)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.110.807.946	37.622.772.089
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.065.799.250	3.065.799.250
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.273.900.356	15.211.325.130
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		130.987.785.935	131.186.864.819

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		32.470.550.799	65.850.908.428
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		32.470.550.799	65.850.908.428
4. Giá vốn hàng bán	11		25.595.700.159	53.827.869.138
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		6.874.850.640	12.023.039.290
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		730.735.370	824.569.195
8. Chi phí tài chính	23		562.460.058	1.113.713.642
9. Chi phí bán hàng	25		624.863.913	1.108.515.701
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.037.189.387	6.046.079.634
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.381.072.652	4.579.299.508
12. Thu nhập khác	31		-	586.625.000
13. Chi phí khác	32		-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	586.625.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.381.072.652	5.165.924.508
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		720.594.197	1.074.972.568
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2.660.478.455	4.090.951.940
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Giàu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Giàu

 Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2026
 NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Hữu Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
Địa chỉ : 89 Nguyễn Khoái - Vĩnh Hội - TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		65.784.926.340	76.168.727.021
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(38.062.863.206)	(41.346.685.649)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.303.407.447)	(15.885.466.419)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(1.113.713.642)	(170.305.406)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(555.551.401)	(543.820.358)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.108.730.934	1.397.645.356
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.358.683.913)	(10.118.497.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.500.562.335)	9.501.597.345
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.661.962.181)	(43.930.049.476)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		645.287.500	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.500.000.000)	(17.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		639.927.626	269.263.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.376.747.055)	(61.360.785.965)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		955.474.990	36.999.985.750
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(955.474.990)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.432.075.000)	(2.004.905.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.432.075.000)	34.995.080.750
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(16.309.384.390)	(16.864.107.870)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.979.924.540	44.381.479.249
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.869	322.215
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		23.670.568.019	27.517.693.594

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Nguyễn Thị Giàu


Nguyễn Thị Giàu




Lê Hữu Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300669828 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2000 và thay đổi lần thứ 12, ngày 11 tháng 05 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 01/01/2026 và 31/03/2026 là 30.000.000.000 VND, tương đương 3.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SFN và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 89 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây bện và lưới. Chi tiết: Sản xuất và nhận gia công các loại chi cước; các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động, dùng trong xây dựng, trong các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất khẩu;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da. Chi tiết: Thiết kế, chế tạo máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng, thể dục thể thao và bảo hộ lao động;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Kinh doanh hàng may mặc;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: Nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và kinh doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh: các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh hàng mây tre lá;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán buôn các loại chi cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp...

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xưởng 2 - Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	Khu phố 3 Tô Ký, Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Cửa hàng Kinh doanh Nguyên liệu - Vật tư Thủy sản	97/2/18 đường Kinh Dương Vương, Phường Phú Lâm, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn, Chi nhánh Trảng Bàng	Đường số 7, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 264 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Quyền sử dụng

Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Trảng Bàng tỉnh Tây Ninh đến ngày 14 tháng 7 năm 2053, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 337 tháng.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong

tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Cổ đông lớn Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt		
- VND	266.937.932	2.125.771.598
- USD (*)	14.106.334	14.090.646
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND	11.322.728.414	12.082.143.493
- USD (*)	7.583.010	7.918.803
Các khoản tương đương tiền (*)	12.059.212.329	25.750.000.000
	<u>12.670.568.019</u>	<u>39.979.924.540</u>

(*) Chi tiết số dư tiền mặt và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ:

	30/06/2026 Gốc ngoại tệ	01/01/2026 Gốc ngoại tệ
Tiền mặt		
- USD	540,97	540,97
Tiền gửi ngân hàng		
- USD	290,47	303,67

(**) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại Ngân hàng với lãi suất từ 4,3% đến 4,75%/năm.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Khách hàng trong nước	9.597.094.549	6.174.425.629
Khách hàng nước ngoài	-	-
	9.597.094.549	6.174.425.629

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán - các tổ chức khác		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Tân Chính	596.100.000	3.010.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cơ khí Đại Phước	-	600.000.000
Công ty TNHH Cơ khí công nghiệp thực phẩm T&T	217.500.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng thế giới đẹp	119.880.000	-
Các nhà cung cấp khác	335.979.236	355.320.672
	1.269.459.236	3.965.320.672

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	279.173.971	-
Tạm ứng nhân viên	30.000.000	-	9.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	82.814.000	-	82.814.000	-
BHXX, BHYT, BHTN	147.930.350	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.500.000	-	1.238.194	-
	267.244.350	-	372.226.165	-

5.5 Nợ xấu

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu các khách hàng						
Ông Hồng Tấn Phước	189.999.965	-	(189.999.965)	189.999.965	-	(189.999.965)
Ông Lương Ngọc Thiện	442.392.932	32.103.000	(410.289.932)	452.392.932	32.103.000	(420.289.932)
Bà Võ Thị Thu	610.661.000	57.900.000	(552.761.000)	610.661.000	183.198.300	(427.462.700)

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH SX TM Dệt lưới Hải Thịnh Phát	302.650.000	211.855.000	(90.795.000)	-	-	-
Các khách hàng khác	414.374.605	208.008.101	(206.366.504)	405.208.807	214.675.204	(190.533.603)
	1.960.078.502	509.866.101	(1.450.212.401)	1.658.262.704	429.976.504	(1.228.286.200)

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	826.950.300	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.129.425.445	-	10.811.826.232	-
Công cụ, dụng cụ	13.920.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.035.861.217	-	4.280.063.444	-
Thành phẩm	3.389.817.056	-	2.280.620.019	-
Hàng hóa	2.439.857.425	-	2.313.280.733	-
	23.008.881.143	-	20.512.740.728	-

5.7 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí thuê lò hơi	13.833.333	-
Chi phí dời trạm biến thế	648.244.500	-
	662.077.833	-

5.8 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại 01/04/2026	15.344.888.370	119.944.265.660	2.180.493.107	168.648.227	137.638.295.364
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.500.000.000	1.120.000.000	-	-	3.620.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại 30/06/2026	17.844.888.370	121.064.265.660	2.180.493.107	168.648.227	141.258.295.364
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/04/2026	6.552.573.159	110.955.840.634	2.180.493.107	168.648.227	119.857.555.127
Khấu hao trong kỳ	180.805.657	650.371.377	-	-	831.177.034
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại 30/06/2026	6.733.378.816	111.606.212.011	2.180.493.107	168.648.227	120.688.732.161
Giá trị còn lại					
Tại 01/04/2026	8.792.315.211	8.988.425.026	-	-	17.780.740.237
Tại 30/06/2026	11.111.509.554	9.458.053.649	-	-	20.569.563.203

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại 01/04/2026	35.343.905.222	75.000.000	35.418.905.222
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại 30/06/2026	35.343.905.222	75.000.000	35.418.905.222
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/04/2026	943.902.513	75.000.000	1.018.902.513
Khấu hao trong kỳ	314.634.171	-	314.634.171
Tại 30/06/2026	1.258.536.684	75.000.000	1.333.536.684
Giá trị còn lại			
Tại 01/04/2026	34.400.002.709	-	34.400.002.709
Tại 30/06/2026	34.085.368.538	-	34.085.368.538

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh 5.20):

Tại 01/04/2026	34.400.002.709	-	34.400.002.709
Tại 30/06/2026	34.085.368.538	-	34.085.368.538

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/04/2026 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản cố định hữu hình VND	Kết chuyển tài sản cố định vô hình VND	30/06/2026 VND
Nhà xưởng ở Khu công nghiệp Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	411.518.519	-	-	-	411.518.519
Máy dệt	-	-	-	-	-
	411.518.519	-	-	-	411.518.519

5.11 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.11.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026 Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	01/01/2026 Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<i>Ngắn hạn</i>				

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	14.700.000.000	14.700.000.000	9.700.000.000	9.700.000.000
Lãi tiền gửi dự thu	463.787.671	463.787.671		
	15.163.787.671	15.163.787.671	9.700.000.000	9.700.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng, lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,0%/năm.

5.11.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Ong Mật	40.000.000	-	(*)	40.000.000	-	(*)
Thành phố Hồ Chí Minh (a)						
	40.000.000	-		40.000.000	-	

- (a) Công ty Cổ phần Ong Mật Thành phố Hồ Chí Minh (“Ong Mật”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300657519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 09 năm 1996 và chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 06 năm 2021 với vốn điều lệ là 9.000.000.000 VND. Công ty sở hữu 1.080 cổ phần của Ong Mật với mệnh giá 100.000 VND/cổ phần. Hoạt động chính của Ong Mật là kinh doanh các sản phẩm mật ong và các chế phẩm có nguyên gốc từ sản phẩm ong mật.

- (*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.12 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
	-	-
	-	-

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các nhà cung cấp khác				
UBE Chemicals (Asia) Public Company Limited	-	-	826.950.300	826.950.300
Công ty TNHH Kiên Trần	67.000.000	67.000.000	67.000.000	67.000.000
Sacombank	1.484.016	1.484.016	-	-

30/06/2026		01/01/2026	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
68.484.016	68.484.016	893.950.300	893.950.300

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Long Đẹp		100.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	19.465.956	60.633.558
Công ty TNHH Sơn Trường		48.706.560
Bà Hồ Thị Lụa	36.557.276	
Các khách hàng khác	31.720.500	112.001.030
	87.743.732	321.341.148

5.15 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả cổ đông tổ chức	-	-
Phải trả cổ đông cá nhân	-	-
	-	-

5.16 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/04/2026	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2026	
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp/ Chuyển khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa	-	1.741.336.264	(1.741.336.264)	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	504.259.559	(504.259.559)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	41.667.415	(41.667.415)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	354.378.371	720.594.197	(254.378.371)	820.594.3197	-
Thuế thu nhập cá nhân	(54.253.867)	114.092.586	(60.667.225)	-	828.506
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	169.870.800	350.646.000	(520.516.800)	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	760.000	(760.000)	-	-
	469.995.304	3.473.356.021	3.123.585.634	820.594.197	828.506

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	01/04/2026- 30/06/2026 VND	01/04/2025- 30/06/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.381.072.652	3.787.175.693
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	221.926.201	377.185.794
- Các khoản điều chỉnh giảm	(27.869)	(322.215)
Thu nhập chịu thuế	3.602.970.984	4.164.039.272
Thu nhập không chịu thuế	-	(6.480.000)
Thu nhập tính thuế	3.602.970.984	4.157.559.272
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	720.594.197	831.511.855
Công ty có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.		

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí tiền điện	174.092.008	204.319.473
	174.092.008	204.319.473

5.18 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí bảo hiểm	2.761.000	-
	2.761.000	-

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/04/2026 VND	Tăng trích lập từ lợi nhuận VND	Nhận các quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Quỹ khen thưởng	290.049.943	388.035.857	-	(197.691.000)	480.394.800
Quỹ phúc lợi	1.702.055.482	1.100.000.000	-	(48.700.000)	2.753.355.482
	1.992.105.425	1.488.035.857	-	(246.391.000)	3.233.750.282

5.20 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2026		01/04/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (*)	36.999.985.750	36.999.985.750	36.999.985.750	36.999.985.750
	36.999.985.750	36.999.985.750	36.999.985.750	36.999.985.750

- (*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0012/SGN.KHDN/CD25 ngày 09 tháng 01 năm 2025 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 0012/SGN.KHDN/CD25 – 02 ngày 15 tháng 08 năm 2025 để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến phương án nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và Công trình xây dựng tại Thửa đất số 183, Tờ bản đồ số 29, địa chỉ: Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh. Hạn mức tín dụng là 37.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 120 tháng. Thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu (ngày 09 tháng 01 năm 2025). Lãi suất vay được quy định trong từng Giấy nhận nợ và cố định trong vòng 24 tháng. Lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày hết thời gian áp dụng lãi suất cố định theo từng khoản giải ngân. Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất và Công trình xây dựng trên đất ở Tây Ninh với tổng giá trị là 38.087.079.000 VND để đảm bảo cho khoản vay này theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0178/SGN.KHDN/TC25 ngày 11 tháng 08 năm 2025.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	01/04/2026	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	36.999.985.750	-	-	-	36.999.985.750
	<u>36.999.985.750</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>36.999.985.750</u>

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/04/2026	30.000.000.000	(1.405.126.159)	37.622.772.089	3.065.799.250	16.021.568.615	85.305.013.795
	0					
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.660.478.455	2.660.478.455
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	5.488.035.857	-	(5.488.035.857)	-
					)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.432.075.000)	(1.432.075.000)
					)	
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-
Nộp phạt vi phạm hành chính về thuế (*)	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(1.488.035.857)	(1.488.035.857)
					)	
Tại ngày 30/06/2026	<u>30.000.000.000</u>	<u>(1.405.126.159)</u>	<u>43.110.807.946</u>	<u>3.065.799.250</u>	<u>10.273.900.356</u>	<u>85.045.381.393</u>
	0					

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ bởi các cổ đông như sau:

	30/06/2026			01/04/2026		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	1.200.000	12.000.000.000	40,00	1.200.000	12.000.000.000	40,00
Các cổ đông khác	1.800.000	18.000.000.000	60,00	1.800.000	18.000.000.000	60,00
	3.000.000	30.000.000.000	100,00	3.000.000	30.000.000.000	100,00

5.21.3 Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/04/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	135.850	135.850
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.850	135.850
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.864.150	2.864.150
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.864.150	2.864.150
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.21.4 Phân phối lợi nhuận

Trong quý 2/2026, Công ty đã phân chia nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 03 tháng 04 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, như sau:

	VND
- Chi cổ tức 5% trên vốn góp	: 1.432.075.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	: 5.488.035.857
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	: 1.488.035.857

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/04/2026- 30/06/2026 VND	01/04/2025- 30/06/2025 VND
Doanh thu bán thành phẩm	28.631.063.801	28.231.106.327
Doanh thu bán hàng hóa	3.839.486.998	10.379.178.446
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	32.470.550.799	38.610.284.773

6.2 Giá vốn hàng bán

	01/04/2026- 30/06/2026 VND	01/04/2025- 30/06/2025 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	22.648.041.572	22.564.952.197
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.947.658.587	9.875.896.611
	<u>25.595.700.159</u>	<u>32.440.848.808</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	01/04/2026- 30/06/2026 VND	01/04/2025- 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	730.707.501	761.227.197
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	6.480.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27.869	322.215
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>730.735.370</u>	<u>768.029.412</u>

6.4 Chi phí tài chính

	01/04/2026- 30/06/2026 VND	01/04/2025- 30/06/2025 VND
Chi phí lãi vay	562.460.058	170.305.406
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	-	-
	<u>562.460.058</u>	<u>170.305.406</u>

6.5 Chi phí bán hàng

	01/04/2026- 30/06/2026 VND	01/04/2025- 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	10.110.054	15.595.710
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	388.175.350	336.285.300
Chi phí vận chuyển	226.578.509	213.251.775
Chi phí khách hàng	-	-
	<u>624.863.913</u>	<u>565.132.785</u>

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	01/04/2026- 30/06/2026 VND	01/04/2025- 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.569.608.370	1.687.846.680
Chi phí vật liệu quản lý	35.098.046	29.502.378
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.622.310	26.042.207
Thuế, phí, lệ phí	2.630.618	2.215.589
Chi phí dự phòng	221.926.201	189.104.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.076.626.844	161.013.355

Chi phí quản lý khác	109.676.998	319.126.940
	3.037.189.387	2.414.851.493

6.7 Thu nhập khác

	01/04/2026- 30/06/2026 VND	01/04/2025- 30/06/2025 VND
Thu nhập từ thanh lý máy móc, thiết bị	-	-
Thu nhập từ bồi thường, giải phóng mặt bằng	-	-
	-	-

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

		01/04/2026- 30/06/2026	01/04/2025- 30/06/2025
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty	VND	2.660.478.455	2.955.663.838
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm (*)	VND	-	(150.300.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	2.660.478.455	2.805.363.838
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	CP	2.864.150	2.864.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/C P	928	979

(*) Công ty đã chi tiền thù lao hội đồng quản trị .

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn

loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng, cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo 31/03/2026, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	01/04/2026- 30/06/2026 VND	01/04/2025- 30/06/2025 VND
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Tiền thuê đất	231.000.000	855.049.500
	Mua dịch vụ		
	Chi trả cổ tức	600.000.000	840.000.000

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất và kinh doanh chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp... tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam, do vậy Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

8.3 Thông tin địa điểm kinh doanh

Công ty hiện đang sản xuất, kinh doanh tại các mặt bằng sau:

- Số 89 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (thuê đất trả tiền hàng năm), đang làm trụ sở chính và xưởng sản xuất lưới đánh cá.

- Số 97/2/18 đường Kinh Dương Vương, Phường Phú Lâm, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam, đang làm cửa hàng kinh doanh nguyên liệu – vật tư thủy sản.
- Khu phố 3 Tô Ký, Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam (thuê đất theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV), đang làm nhà xưởng sản xuất lưới đánh cá. Công ty đã ký biên bản thỏa thuận về việc chấm dứt thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong thời gian chưa đi đời, Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV sẽ căn cứ biên bản thỏa thuận xuất hóa đơn để làm cơ sở thanh toán.
- Đường số 7, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh đang làm xưởng sản xuất lưới đánh cá.

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý 2/2026.

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Giàu



Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT


Lê Hữu Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

Địa chỉ : 89 Nguyễn Khoái - Vĩnh Hội - TP.Hồ Chí Minh

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	42,07	36,66
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	57,93	63,34
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	35,07	37,70
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	64,93	62,30
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,85	2,65
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	8,49	7,50
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,64	2,58
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	10,41	9,81
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	8,19	7,66
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,58	2,99
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,03	2,34
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu	%	3,13	3,75

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Nguyễn Thị Giàu


Nguyễn Thị Giàu




Lê Hữu Phước

Công Ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn
89 Nguyễn Khoái – Vĩnh Hội – TP. HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 361DLSG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2026

**Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

V/v : Chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế.

- 1.Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
- 2.Mã chứng khoán : SFN
- 3.Địa chỉ trụ sở chính : 89 Nguyễn Khoái - Phường Vĩnh Hội - Tp.HCM
- 4.Điện thoại : 028 38262228 Fax : 028 39401580.
- 5.Nội dung giải trình :

đvt: vnd

Nội dung	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2026	Chênh lệch	
	(1)	(2)	(3) = (2)-(1)	(4)=(3)/(1)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	3.787.175.693	3.381.072.652	(406.103.041)	(10,72) %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.955.663.838	2.660.478.455	(295.185.383)	(9,98) %

Nguyên nhân hiệu quả sản xuất kinh doanh quý 02 năm nay giảm so với cùng kỳ năm 2025 do :

- + Chiến tranh tại Trung Đông làm giá dầu biến động thất thường, ảnh hưởng trực tiếp đến ngành đánh bắt thủy hải sản trong nước và thị trường tiêu thụ chỉ lưới đánh cá;
- + Giá nguyên liệu hạt nhựa biến động theo giá dầu.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận :

-Như trên

-Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỆT LƯỚI
SÀI GÒN
LÊ HỮU PHƯỚC

Công Ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn
89 Nguyễn Khoái – Vĩnh Hội – TP. HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37 / DLSG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

V/v : Chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế.

- 1.Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
- 2.Mã chứng khoán : SFN
- 3.Địa chỉ trụ sở chính : 89 Nguyễn Khoái - Phường Vĩnh Hội - Tp.HCM
- 4.Điện thoại : 028 38262228 Fax : 028 39401580.
- 5.Nội dung giải trình :

Nội dung	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	Chênh lệch	
	(1)	(2)	(3) = (2)-(1)	(4)=(3)/(1)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	6.323.244.925	5.165.924.508	(1.157.320.417)	(18,30) %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.984.584.124	4.090.951.940	(893.632.184)	(17,92) %

Nguyên nhân hiệu quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm nay giảm so với cùng kỳ năm 2025 do :

- + Chi phí cố định tăng so với cùng kỳ năm 2025;
- + Chiến tranh tại Trung Đông làm giá dầu tăng cao, ảnh hưởng trực tiếp đến ngành đánh bắt thủy hải sản trong nước và thị trường tiêu thụ chỉ lưới đánh cá;
- + Giá mua nguyên liệu hạt nhựa đầu vào tăng liên tục theo giá dầu;
- + Tỷ giá ngoại tệ USD vẫn cao đã làm tăng chi phí mua nguyên liệu đầu vào.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận :

-Như trên

-Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỆT LƯỚI
SÀI GÒN
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH
LÊ HỮU PHƯỚC